

## Đặc điểm của đuôi câu trong tiếng Hàn

- Đuôi câu trong tiếng Hàn là thành phần gắn vào sau V/A hay N이다 làm vị ngữ trong câu.
- Nhìn vào dạng thức ở đuôi câu mà chúng ta có thể biết được:
  1. Người nói đang thể hiện: Sự kính trọng, lịch sự, lễ phép, thân mật hay suồng sã.
  2. **Thì** của câu là quá khứ, hiện tại hay tương lai.
  3. **Thể** của câu là khẳng định, phủ định hay nghi vấn.
  4. **Ý đồ giao tiếp** của người nói là đang miêu tả, trần thuật (kể lại); nghi vấn (hỏi/xác nhận thông tin), đề nghị, yêu cầu, hay rủ rê vv...



Đuôi câu cơ bản (dạng Nghi thức):

Câu trần thuật/câu kể: V/A습.버니다; N입니다;

Câu nghi vấn/câu hỏi: V/A습.버니까? N입니까?

- Là đuôi **kính ngữ trang trọng** dùng với người lạ, người quen biết hoặc dùng trong bối cảnh nghi thức như: Hội họp, công việc...
- Đuôi câu dạng này được dùng khi muốn thể hiện sự lịch sự, lễ phép với Người nghe.
- Trong trường hợp là **câu trần thuật (Câu kể)** có dạng sau:  
V/A습.버니다.      N입니다.
- Trong trường hợp là **câu nghi vấn (Câu hỏi)** có dạng sau:  
V/A습.버니까?      N입니까?





## Quy tắc chia V/A/N về đuôi câu trần thuật 습니다/ㅂ니다; N입니다 & Đuôi câu hỏi 습.ㅂ니까? N입니까?

- V/A không có phụ âm cuối (PC) => kết hợp với ㅂ니다/ㅂ니까?

Đi: 가다 → 가 + ㅂ니다/ㅂ니까? → 갑니다/갑니까?

- V/A có PC là ‘ㄹ’ => bỏ ‘ㄹ’ rồi kết hợp với ㅂ니다/ㅂ니까?

Bán: 팔다 → 팔 → 파 + ㅂ니다/ㅂ니까? → 팝니다/팝니까?

- V/A có PC còn lại => kết hợp với 습니다/ 습니까?

Ăn: 먹다 → 먹 + 습니다/ 습니까? → 먹습니다/먹습니까?

- Danh từ có hay không PC => đều kết hợp với 입니다/ 입니까?

Bác sĩ: 의사 + 입니다/입니까? → 의사입니다/의사입니까?

Học sinh: 학생 + 입니다/ 입니까? → 학생입니다/학생입니까?



## Luyện tập: Chia V/A/N với đuôi ~습.ㅂ니다; ~입니다

- ❖ Cách chia: A/V có PC => + 습니다/습니까?  
 A/V không có PC => + ㅂ니다 /ㅂ니까?  
 N có PC hoặc ko có PC => + 입니다/입니까?

Nghĩa T.Việt	V/A/N	V/A습니다/ㅂ니다/ N입니다 V/A습니까?/ㅂ니까?/ N입니까?
Học	공부하다	공부합니다/ 공부합니까?
Làm ra, chế tạo	만들다	만듭니다/ 만듭니까?
Giúp đỡ	돕다	돕습니다/ 돕습니까?
Khó	어렵다	어렵습니다/ 어렵습니까?
Đắt	비싸다	비쌉니다/ 비쌉니까?
Kỹ sư	기술자	기술자입니다/ 기술자입니까?
Giáo viên	선생님	선생님입니다/ 선생님입니까?





## Luyện tập: Chia V/A/N với đuôi ~습.ㅂ니다; ~입니다

- ❖ Cách chia: A/V có PC => + 습니다/습니까?  
 A/V không có PC => + ㅂ니다 /ㅂ니까?  
 N có PC hoặc ko có PC => + 입니다/입니까?

Nghĩa T.Việt	V/A/N	V/A 습니다/ㅂ니다/ N입니다 V/A 습니까?/ㅂ니까?/ N입니까?
Nghỉ ngơi	쉬다	쉽니다/습니까?
Sống, ở	살다	삽니다/삽니까?
Đóng (cửa)	닫다	닫 습니다/닫 습니까?
Thú vị, hay	재미있다	재미있 습니다/재미있 습니까?
Bận	바쁘다	바쁩니다/바쁩니까?
Bàn	책상	책상입니다/책상입니까?
Ghế	의자	의자입니다/의자입니까?



## Luyện tập: Đặt câu với N입니다

- ❖ Dạng câu giới thiệu, giải thích, định nghĩa (Câu đơn giản) : S (Ai/cái gì) là N

S **은.는/이.가** N이다

- S là N có PC => Kết hợp với **은/ 이**

Ví dụ: 선생님 => 선생님은/ 선생님이

- S là N không có PC => kết hợp với **는/가**

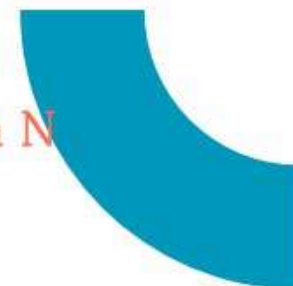
Ví dụ: 기술자 => 기술자는/ 기술자가

- **은.는**: Tiểu từ bổ trợ
- **이.가**: Tiểu từ chủ ngữ

Tiểu từ được thêm vào sau N để chỉ ra N này đang có vai trò là chủ ngữ hoặc chủ thể của hành động trong câu (Không có ý nghĩa về ngôn ngữ mà chỉ có ý nghĩa về ngữ pháp)



## Luyện tập: Đặt câu với N입니다



❖ Dạng câu giới thiệu, giải thích, định nghĩa (Câu đơn giản): S (Ai/cái gì) là N

S 은.는/이.가 N입니다

1. Em/tôi là kỹ sư.

→ (저는) 기술자입니다.

2. Cô giáo là người Hàn Quốc.

→ 선생님은 한국 사람입니다.

3. Hôm nay là thứ 5.

→ 오늘은 목요일입니다.

### Từ vựng

- Tôi/ Em: 저 (ĐTNX)
- Người: 사람
- Hàn Quốc: 한국
- Hôm nay: 오늘
- Thứ 5: 목요일





## Luyện tập: Đặt câu với V/A 습.니다

❖ Câu Đơn giản (Câu bao gồm 2 thành phần S + V/A):

“S (Ai/ Cái gì) như thế nào”, “S (Ai) làm gì”.

**S** 은.는/이.가 **A/V** (Nội ĐT)

1. Tiếng Hàn thú vị.

→ 한국어가 재미있습니다.

2. Cái này đắt.

→ 이것이 비쌉니다.

3. Thời tiết hôm nay lạnh.

→ 춥습니다.

4. Anh ấy ngủ.

→ 그는 잡니다.

5. Min soo đang nghỉ ngơi

→ 민수 씨가 쉽니다.

6. Yuna đang ngồi

→ 유나 씨가 앉습니다.

### Từ vựng

- Tiếng Hàn: 한국어
- Thú vị: 재미있다
- Cái này: 이것
- Đắt: 비싸다
- Thời tiết hôm nay: 오늘 날씨
- Lạnh: 춥다
- Anh ấy: 그 (ĐTNX)
- Nghỉ ngơi: 쉬다
- Ngồi: 앉다





## Luyện tập: Đặt câu với V습.니다

- ❖ **Câu cơ bản** (Câu bao gồm 3 thành phần S (Ai) + O (Cái gì) + V (Làm): **Ai đó làm gì**  
(Chủ ngữ/ chủ thể tác động lên đối tượng O hoặc O chịu sự tác động của S)

S 은.는/이.가 O 을.를 V<sub>(Ngoại ĐT)</sub>

- **을.를**: Là tiểu từ Tân ngữ, gắn vào sau N để chỉ ra N đó đang có vai trò/ chức năng làm tân ngữ/ bổ ngữ của câu (không có ý nghĩa về ngôn ngữ, chỉ có ý nghĩa về ngữ pháp).

- O là N có PC => Kết hợp với **을**

Ví dụ: 책상 => 책상**을**

- O là N không có PC => kết hợp với **를**

Ví dụ: 의자 => 의자**를**



# Luyện tập: Đặt câu với V습.브니다

❖ Câu cơ bản:

S 은.는/이.가 O 을.를 V (Ngoại ĐT)

1. Em học tiếng Hàn.

→ (저는) 한국어를 공부합니다.

2. Mina đọc sách.

→ 미나 씨가 책을 읽습니다.

3. Min Soo nghe nhạc.

→ 민수 씨가 음악을 듣습니다.

## Từ vựng

- Học: 공부하다
- Sách: 책
- Đọc : 읽다
- Nhạc: 음악
- Nghe: 듣다

